HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 330/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 01 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Báo cáo số 212/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 và dự kiến kế hoạch năm 2021, Báo cáo thẩm tra số 629/BC-KTNS ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh-tế Ngân sách, Hội đồng đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021, như sau

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công kế hoạch năm 2021 là **3.075,39** tỷ đồng. bao gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung **567,8** tỷ đồng (trong đó: cấp tỉnh: 439,3 tỷ đồng; cấp huyện 128,5 tỷ đồng).

- Nguồn thu từ tiền sử dụng đất **2.095,2** tỷ đồng (trong đó: Khu đại học Phố Hiến 100 tỷ đồng; cấp tỉnh quản lý: 445,2 tỷ đồng; cấp huyện, cấp xã quản lý: 1.550 tỷ đồng)

- Nguồn thu tiền xổ số kiến thiết **22** tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương **390,39** tỷ đồng; gồm

+ Vốn trong nước là 348,59 tỷ đồng

+ Nguồn vốn nước ngoài ODA 41,8 tỷ đồng

2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021

2.1. Việc xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển năm 2021 được thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021. Danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2021 sẽ được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 theo đúng quy định.

2.2. Việc bố trí vốn NSNN năm 2021 phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 973/NQ-UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

2.3. Về xác định số vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp cho cấp huyện tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND ngày 5/8/2015 của HĐND tỉnh, đồng thời đảm bảo nguyên tắc mức vốn phân cấp cho cấp huyện năm 2021 không thấp hơn năm 2020.

2.4. Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải phù hợp với nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ; bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc hiệp định vay nước ngoài trong năm 2021 và không có khả năng gia hạn.

2.5. Bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên sau

- Bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản;

- Bố trí vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành của các dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025;

- Bố trí vốn đối ứng các dự án ODA;

- Bố trí đủ vốn ngân sách nhà nước năm 2021 cho các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2021 để phát huy hiệu quả đầu tư; các dự án bố trí vốn quá thời gian quy định của giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 phải tập trung bố trí vốn hoàn thành trong năm 2021.

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 theo tiến độ nhưng đảm bảo thời gian bố trí vốn của dự án theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 (dự án nhóm B không quá 04 năm và nhóm C không quá 3 năm).

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các dự án nêu trên, mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đã đảm bảo hồ sơ, thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Phương án phân bổ

Tổng số vốn đầu tư công năm 2021 là **3.075,39** tỷ đồng.

(Phụ lục I chi tiết kèm theo)

Phân cấp các nguồn vốn đầu tư như sau:

3.1. Vốn ngân sách tập trung: 567,8 tỷ đồng.

- Phân cấp cho cấp huyện là ***128,5*** tỷ đồng.

- Số vốn ngân sách tập trung còn lại thuộc tỉnh quản lý ***439,3*** tỷ đồng. Phân bổ cụ thể như sau:

+ Đầu tư các công trình hoàn thành 248,65 tỷ đồng;

+ Đầu tư các công trình chuyển tiếp là 190,65 tỷ đồng.

3.2. Nguồn thu từ tiền sử dụng đất

Tổng nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2021dành cho đầu tư công **2.095,2** tỷ đồng, gồm:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất trong khu đại học Phố Hiến: ***100*** tỷ đồng. Trong đó phân bổ đầu tư các dự án đã có quyết định đầu tư 69,701 tỷ đồng; số vốn còn lại 30,299 tỷ đồng, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh phân bổ các dự án đủ điều kiện theo quy định.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về cấp tỉnh quản lý ***445,2*** tỷ đồng, phân bổ đầu tư các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công, cụ thể:

+ Đầu tư các dự án hoàn thành 84,6 tỷ đồng;

+ Đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 80 tỷ đồng; (gồm 35,6 tỷ đồng phần ngân sách tỉnh hỗ trợ và 44,3 tỷ hỗ trợ tăng thêm cho các địa phương theo Quyết định 3087/QĐ-UBND và Quyết định 2815/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh). UBND tỉnh rà soát các công trình đảm bảo đúng nguyên tắc, tránh hỗ trợ trùng lắp cho các xã.

+ Đầu tư các dự án chuyển tiếp là 77.600 triệu đồng;

+ Số vốn còn lại ***203*** tỷ đồng, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh phân bổ cho các dự án sau khi đã hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầu tư theo quy định, trong đó dành một phần hỗ trợ các địa phương hoàn thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao.

- Cấp huyện, cấp xã quản lý 1.550 tỷ đồng, để đầu tư cho các công trình do huyện, xã quản lý.

3.3. Nguồn thu từ xổ số kiến thiết: 22 tỷ đồng, phân bổ 1 tỷ đồng cho dự án đã hoàn thành; số vốn còn lại ***21*** tỷ đồng, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh phân bổ cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục (phân bổ chi tiết sau khi đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định).

3.4. Nguồn vốn ngân sách trung ương: 390,39 tỷ đồng; gồm:

- Vốn trong nước là 348,59 tỷ đồng, phân bổ như sau:

+ Phân bổ đủ vốn cho các dự án hoàn thành 69,441 tỷ đồng;

+ Phân bổ dự án chuyển tiếp theo tiến độ 59,149 tỷ đồng;

+ Đầu tư dự án mới, dự kiến phân bổ **220.000** triệu đồng, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh (phân bổ chi tiết theo danh mục và mức vốn sau khi được Thủ tướng Chính phủ giao);

- Nguồn vốn ODA 41,8 tỷ đồng, phân bổ cho Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại thành phố Hưng Yên.

(Phụ lục II, III, IV, V, VI chi tiết kèm theo)

4. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2020 đến hết năm 2021 đối với Dự án lập Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, số vốn kéo dài 19.609 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định, trong đó:

- Chỉ đạo thực hiện theo đúng các quy định của Luật đầu tư công năm 2019, các Nghị định của Chính phủ và văn bản của các Bộ, ngành Trung ương về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2021.

- Khẩn trương hoàn thiện các thủ tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, Kỳ họp thứ Mười bốn nhất trí thông qua ngày 01 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ huyện, thị xã, TP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Trần Quốc Toản

Phụ lục số I

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**3.075.390**	
A	**NGUỒN VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ**	**1.396.890**	
1	Vốn ngân sách tập trung	439.300	
a	*Đầu tư các công trình đã hoàn thàn, dự kiến hoàn thành năm 2021*	*248.650*	
b	*Đầu tư các công trình chuyển tiếp*	*190.650*	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	545.200	
a	*Đầu tư các dự án Khu Đại học Phố Hiến*	*100.000*	
b	*Đầu tư các dự án hoàn thành, chuyển tiếp, các dự án mới, các chương trình, đề án*	*445.200*	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	
4	Vốn ngân sách trung ương	390.390	
a	*Vốn trong nước*	*348.590*	
-	Đầu tư các công trình hoàn thành	69.441	
-	Đầu tư các công trình chuyển tiếp	59.149	
-	Phân bổ cho các dự án khởi công mới	220.000	
b	*Vốn nước ngoài (ODA)*	*41.800*	
B	**NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**	**1.065.000**	
1	Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp	128.500	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	936.500	
C	**NGUỒN VỐN CẤP XÃ QUẢN LÝ**	**613.500**	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	613.500	

Phụ lục số II

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Nguồn vốn ngân sách tập trung, thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú
			Tổng số vốn	Trong đó			
				Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ		**906.500**	**439.300**	**445.200**	**22.000**	
I	**LĨNH VỰC XÃ HỘI**		**6.000**	**-**	**6.000**	**-**	
(1)	**Dự án đã hoàn thành**		**1.000**	**-**	**1.000**	**-**	
	Dự án nhóm C						
1	Khu dân cư đấu giá phường An Tảo	2948/QĐ-UBND ngày 14/12/2018	1.000		1.000		
(2)	**Dự án hoàn thành năm 2021**		**5.000**	**-**	**5.000**	**-**	
	Dự án nhóm B						
1	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại TP Hưng Yên	2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	5.000		5.000		
II	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**		**6.187**	**6.187**	**-**	**-**	
(1)	**Dự án đã hoàn thành**		**694**	**694**	**-**	**-**	
	Dự án nhóm C						
1	Trường lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Hòa Phong	2084/QĐ-UBND ngày 26/7/2017	694	694			
(2)	**Dự án hoàn thành năm 2021**		**5.493**	**5.493**	**-**	**-**	
	Dự án nhóm C						
1	Nhà lớp học lý thuyết, xưởng thực hành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Mỹ Hào	2476/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.493	5.493			
III	**LĨNH VỰC Y TẾ**		**74.736**	**59.736**	**15.000**	**-**	
(1)	**Dự án đã hoàn thành**		**25.567**	**25.567**	**-**	**-**	
a	**Dự án nhóm B**						
1	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2580/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 920/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4.854	4.854			
2	Xây dựng công trình nhà điều trị nội No5 Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	1922/QĐ-UBND ngày 25/10/2007; 1746/QĐ-UBND ngày 07/9/2009; 1931/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	441	441			

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú
			Tổng số vốn	Trong đó			
				Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Xây dựng công trình hệ thống nhà cầu và hạng mục sân vườn, đường nội bộ khu điều trị No5 Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	1453/QĐ-UBND ngày 25/7/2008; 1932/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	21	21			
4	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải y tế tại Trung tâm y tế các huyện Tiên Lữ, Ân Thi, Văn Lâm, Văn Giang	276/QĐ-UBND ngày 29/01/2011; số 2227/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	20.000	20.000			
5	Xây dựng công trình Nhà kho và xưởng sửa chữa thiết bị Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	361/QĐ-SKH&ĐT ngày 05/6/2009; 1928/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	251	251			
(2)	**Dự án hoàn thành năm 2021**		**49.169**	**34.169**	**15.000**	-	
a	**Dự án nhóm B**						
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên	2278/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2581/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	6.961	6.961			
b	**Dự án nhóm C**						
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng bệnh viện bệnh nhiệt đới, trực thuộc Sở Y tế	2510/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	19.808	4.808	15.000		
2	Nhà khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú Trung tâm y tế huyện Ân Thi	2466/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.400	2.400			
3	Cải tạo, mở rộng nhà điều dưỡng, sân đường; xây dựng mới nhà Khoa dinh dưỡng và các phòng chức năng Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	2512/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	15.000	15.000			
4	Khối nhà khám chữa bệnh - Hành chính Trung tâm Y tế huyện Mỹ Hào	2417/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	5.000	5.000			
IV	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**		8.599	1.599	7.000	-	
(1)	**Dự án đã hoàn thành**		8.599	1.599	7.000	-	
	Dự án nhóm C						
1	Trụ sở làm việc huyện ủy Mỹ Hào	2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.437	1.437			
2	Cải tạo, xây dựng hợp khối nhà làm việc các Ban Đảng Tỉnh ủy	3074/QĐ-UBND ngày 23/11/2017; 2416/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	7.000	-	7.000		

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú
			Tổng số vốn	Trong đó			
				Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Nhà làm việc liên cơ quan thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1762/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1010/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	162	162			
V	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG**		**4.161**	**4.161**	-	-	
	Dự án đã hoàn thành		**4.161**	**4.161**	-	-	
	Dự án nhóm C						
1	Hỗ trợ đầu tư Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh tỉnh gắn với Trường Quân sự tỉnh	2917/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	4.161	4.161			
VI	**LĨNH VỰC AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**		**37.000**	-	**37.000**	-	
	Dự án hoàn thành năm 2021		**37.000**	-	**37.000**	-	
	Dự án nhóm C						
1	Dự án nhà ăn công an tỉnh	2552/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	3.000		3.000		
2	Dự án doanh trại Đội chữa cháy khu vực Phố Nối A và Đội chữa cháy khu vực Văn Giang	2608/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	34.000		34.000		
VII	**NGÀNH VĂN HÓA**		**5.500**	-	**5.500**	-	
(1)	**Dự án hoàn thành năm 2021**		**5.500**	-	**5.500**	-	
	Dự án nhóm C						
1	Xây dựng đền thờ Danh nhân Nguyễn Trung Ngạn	1435/QĐ-UBND ngày 22/6/2018; 2010/QĐ-UBND ngày 10/5/2019	4.000		4.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Tống Trân, xã Tống Trân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	225/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	1.500		1.500		
VIII	**NGÀNH GIAO THÔNG**		**386.771**	**295.071**	**91.700**	-	
(1)	**Dự án đã hoàn thành**		**9.355**	**8.255**	**1.100**	**0**	
b	**Dự án nhóm C**						
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 (199 cũ) Km0+000 - Km8+000	2148/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.100		1.100		
2	Xây dựng cầu Cáp trên ĐH.82, huyện Phù Cừ	1987/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	25	25			
3	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.26 (Long Hưng - Liên Nghĩa), huyện Văn Giang	2025/QĐ-UBND ngày 21/9/2016; 2740/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	2.680	2.680			

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú
			Tổng số vốn	Trong đó			
				Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đầu tư xây dựng công trình cầu Thôn Giang, xã Nhân La, huyện Kim Động	1605/QĐ-UBND ngày 19/8/2013	516	516			
5	Xây dựng công trình cầu Mai Động, huyện Kim Động	1603/QĐ-UBND ngày 19/8/2013	1.454	1.454			
6	Xây dựng công trình cầu Đức Hợp, huyện Kim Động	1603/QĐ-UBND ngày 19/8/2013	1.480	1.480			
7	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.30, huyện Mỹ Hào	2172/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	2.100	2.100			
(2)	**Dự án hoàn thành năm 2021**		**128.716**	**115.716**	**13.000**	-	
b	**Dự án nhóm C**						
1	Đường nối Cụm công nghiệp Tân Quang với Quốc lộ 5 (đoạn từ đường trục chính cụm Công nghiệp Tân Quang đến Công ty cổ phần cơ khí xây dựng công trình I)	2375/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	3.000		3.000		
2	Đoạn tuyến nối ĐT.379 với QL.39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Khoái Châu	2403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	15.000	10.000	5.000		
3	Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 1, huyện Yên Mỹ	1231/QĐ-UBND ngày 28/4/2017	1.980	1.980			
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.87 huyện Phù Cừ đoạn từ QL.38B (Km0+000) - ĐT.386 (Km4+100)	2826/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	1.396	1.396			
5	Cải tạo, nâng cấp ĐH.24 huyện Văn Giang (đoạn từ K0+00 đến K2+800 và đoạn từ Km4+900 đến Km7+100)	2848/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	7.000	7.000			
6	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.15, huyện Văn Lâm (đoạn từ Km4+216-Km9+260 theo lý trình mới)	2677/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	2.500	2.500			
7	Đường nối khu di tích quốc gia Chùa Nôm - Hưng Yên với cụm di tích quốc gia Kinh Dương Vương - Bắc Ninh, đoạn trên địa phận tỉnh Hưng Yên	1807/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	2.000	2.000			
8	Cải tạo, nâng cấp ĐH.72, ĐH 74 huyện Kim Động	2886/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.570	2.570			
9	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.92 đoạn từ Km0+385 đến Km5+100, huyện Tiên Lữ	2877/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.980	1.980			
10	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục trung tâm phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên	2608/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	2.500	2.500			
11	Đầu tư xây dựng công trình cầu Hồng Tiến tại Km8+920 trên ĐT.384 (đường 204 cũ)	2175/QĐ-UBND ngày 01/8/2017	2.000	2.000			
12	Đường nối khu A, B Cụm Công nghiệp Tân Quang với quốc lộ 5, huyện Văn Lâm	2878/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.000		3.000		

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú
			Tổng số vốn	Trong đó			
				Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
13	Đường quy hoạch số 4, huyện Yên Mỹ (giai đoạn II)	2870/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.500	2.500			
14	Đường trong Cụm Công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ Công ty EVERPIA TSC đến Công ty Hữu Nghị)	2740/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	2.000		2.000		
15	Xây dựng đường quy hoạch số 1 kéo dài và đường quy hoạch số 7 huyện Yên Mỹ	2319/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	24.000	24.000			
16	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 đoạn km0+450 - Km1+300, huyện Văn Lâm	791/QĐ-UBND ngày 20/3/2019	6.000	6.000			
17	Đầu tư xây dựng công trình cầu bắc qua sông Bản Lễ trên ĐH.95	2343/QĐ-UBND ngày 17/8/2017	5.000	5.000			
18	Cải tạo, nâng cấp ĐH.80 đoạn từ ngã tư cầu Nhật Quang (Km2+610) đến giáp địa phận xã Tống Trân (Km7+920), huyện Phù Cừ	3627/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.600	14.600			
19	Cải tạo nâng cấp đường giao thông trên địa bàn huyện Kim Động - Đoạn tuyến từ ĐH.73 thuộc xã Đồng Thanh, huyện Kim Động đến điểm nối với ĐH.59B xã Nhuế Dương, huyện Khoái Châu	2463/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.000	2.000			
20	Xây dựng tuyến ĐH.13 kéo dài (đoạn từ ĐT.385 đến giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh)	2484/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	18.700	18.700			
21	Đường trục xã Tân Việt (Đoạn 1 từ đường ĐT.376 đến cổng làng Yến Đô; đoạn 2 từ đường ĐT.382 đến cổng nhà Mạc)	2471/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.900	6.900			
22	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT tại 03 xã: Thắng Lợi, huyện Văn Giang; Hùng An, Mai Động, huyện Kim Động; Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên theo đề án phát triển kinh tế vùng bãi	2223/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	590	590			
23	Xây dựng Cầu Ba Đông trên ĐH.81, huyện Phù Cừ	2742/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	1.500	1.500			
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**		**248.700**	**171.100**	**77.600**	-	
a	**Dự án nhóm B**						
1	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.380 đoạn Km2 +910 đến Km7+000	1710/QĐ-UBND 08/8/2019	45.333	30.000	15.333		
2	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.385 Km7+750 - Km16+370 (Dốc Nghĩa -Lương Tài)	1711/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	65.667	35.000	30.667		
b	**Dự án nhóm C**						
1	Dự án nâng cấp mở rộng đường gom (bên phải) đường cao tốc Hà Nội- Hải phòng (đoạn từ giao với ĐT.376 giao với QL.38)	1887/QĐ-UBND 27/8/2019	30.000	30.000			
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp đường giao thông đoạn nối ĐH.66 xã Hồ Tùng Mậu huyện Ân Thi đến điểm giao ĐH.60 xã Chính Nghĩa huyện Kim Động	1712/QĐ-UBND 08/8/2019	10.100	10.100			

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú
			Tổng số vốn	Trong đó			
				Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình kết nối đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào đến QL38 (đoạn thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên)	2041/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4.000	4.000			
4	Đường trục xã Bảo Khê giai đoạn 2 (đoạn từ ngã tư trường THCS Bảo Khê đến đường vào nhà máy xử lý nước thải HY1)	2406/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	4.000		4.000		
5	Cải tạo, nâng cấp ĐH.72 địa phận thành phố Hưng Yên (đoạn từ giáp đình Lê Như Hổ đến ngã ba Cu Tuế)	1107/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	9.000	9.000			
6	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường Chùa Chuông, Bãi Sậy thành phố Hưng Yên	2378/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	9.000	9.000			
7	Đường trục liên xã Hùng Cường - Phú Cường (đoạn từ nhà ông Cự, xã Hùng Cường đến nhà ông Mạnh xã Phú Cường)	2505/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	9.000	9.000			
8	Cải tạo, nâng cấp ĐH.51 (đoạn từ bến đò Phương Trù đến ĐT.378)	5885/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	15.000		15.000		
9	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động	1681/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	30.000	30.000			
10	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 cũ đoạn qua thị trấn Ân Thi từ lý trình km17+400 (ngã tư Bưu điện) đến km19+000 (ngã tư Bình Trì)	2668/QĐ-UBND ngày 14/10/2018	17.600	5.000	12.600		
IX	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**		**52.996**	**52.996**	-	-	
(1)	**Dự án đã hoàn thành**		**4.196**	**4.196**	-	-	
a	**Dự án nhóm B**						
1	Dự án Cải tạo, nạo vét hệ thống công trình sau đầu mối trạm bơm La Tiến, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	667/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 2579/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 3024/QĐ-UBND ngày 25/12/2018	196	196			
b	**Dự án nhóm C**						
1	Công trình Trạm bơm không ống cột nước thấp tưới, tiêu và cấp nguồn Tiên Kiều, huyện Ân Thi	2291/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	1.600	1.600			
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cảnh Lâm, huyện Yên Mỹ	52/QĐ-UBND ngày 09/01/2017	1.200	1.200			
3	Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đa Lộc, huyện Ân Thi	2302/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	1.200	1.200			
(2)	**Dự án hoàn thành năm 2021**		**48.800**	**48.800**	-	-	
a	**Dự án nhóm B**						
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	929/QĐ-UBND ngày 13/6/2014	-				
2	Nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	6.000	6.000			
b	**Dự án nhóm C**						

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú
			Tổng số vốn	Trong đó			
				Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Kè mái sông Hòa Bình đoạn qua thành phố Hưng Yên	384/QĐ-UBND ngày 08/2/2010; 1357/QĐ-UBND ngày 11/8/2011; 2708/QĐ-UBND ngày 29/11/2019	5.000	5.000			
2	Công trình cải tạo trạm bơm Văn Giang A cũ	2290/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	2.000	2.000			
3	Công trình cải tạo cầu cống Ngô Xuyên trên sông Đình Dù, huyện Văn Lâm	1654/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	2.000	2.000			
4	Bờ bao kênh xả tiêu trạm bơm Bảo Khê, thành phố Hưng Yên	2473/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.000	3.000			
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và hệ thống kênh thủy lợi phục vụ chống úng vùng nông nghiệp chuyển đổi xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu	2475/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.800	7.800			
6	Trạm bơm Hòa Đam 1 xã Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	2474/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	18.000	18.000			
7	Kênh tưới trạm bơm Cống Bún xã Đào Dương, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	2472/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	5.000			
X	**LĨNH VỰC QUY HOẠCH**		**19.550**	**19.550**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		**19.550**	**19.550**	**-**	**-**	
	Dự án nhóm C				**-**	**-**	
1	Lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	2945/QĐ-UBND ngày 14/12/2018	19.550	19.550			
XI	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**		**80.000**		**80.000**		
XII	**KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2021 (Phân bổ chi tiết sau khi đã hoàn thành thủ tục đầu tư)**		**203.000**		**203.000**		
XII	**NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**		**22.000**	**-**	**-**	**22.000**	
1	Trung tâm thực hành chăm sóc người bệnh - Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên		1.000			1.000	
2	Dự án khởi công mới năm 2021 (phân bổ chi tiết sau khi đã hoàn thành thủ tục đầu tư)		21.000			21.000	

Phục lục số III

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Nguồn thu tiền sử dụng đất do Ban quản lý Khu Đại học Phố Hiến làm Chủ đầu tư)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Nguồn thu tiền SD đất	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG		**69.701**	**69.701**	
I	**LĨNH VỰC XÃ HỘI**		**9.701**	**9.701**	
	Dự án hoàn thành		**9.701**	**9.701**	
1	Cải tạo di chuyển công trình điện phục vụ công tác GPMB xây dựng mở rộng trường Đại học Thủy Lợi	304/QĐ-UNBD ngày 04/12/2013	1.183	1.183	
2	Cải tạo di chuyển công trình thủy lợi phục vụ công tác GPMB xây dựng mở rộng trường Đại học Thủy lợi	1822/QĐ-UBND ngày 04/12/2013	2.914	2.914	
3	Giải phóng mặt bằng xây dựng mở rộng trường Đại học thủy lợi, hạng mục giải phóng mặt bằng xây dựng mở rộng trường Đại học thủy lợi	2256/QĐ-UBND ngày 29/11/2013	5.546	5.546	
4	Giải phóng mặt bằng xây dựng mở rộng trường Đại học thủy lợi, hạng mục chương trình phục hồi sinh kế cho các hộ dân bị ảnh hưởng nặng bởi dự án giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Đại học Thủy lợi	2256/QĐ-UBND ngày 29/11/2013	58	58	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới Bắc Nu-10 Khu Đại học Phố Hiến	2232/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	-	-	
II	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG**		**60.000**	**60.000**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**		**5.000**	**5.000**	
1	Dự án đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	2372/QĐ-UBND ngày 7/12/2015	5.000	5.000	
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**		**55.000**	**55.000**	
1	Dự án đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)	2509/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	20.000	20.000	
2	Dự án đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)	2232/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	35.000	35.000	

Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH HƯNG YÊN NĂM 2021

(Nguồn thu tiền sử dụng đất)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình/dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		
				NS tỉnh hỗ trợ theo QĐ 3087	NS tỉnh hỗ trợ bổ sung cho các xã	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ		**80.000**	**35.653**	**44.347**	
I	**THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**		**3.000**	**3.000**	**-**	
	Xã Hùng Cường					
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ điểm giao đường Dốc Lã, thôn Phượng Hoàng đến điểm giao ngõ ông Úy)	93b/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	500	500		
2	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường mầm non khu trung tâm xã Hùng Cường	99a/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	400	400		
	Xã Bảo Khê					
3	Nhà văn hóa xã Bảo Khê	133/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.000	1.000		
	Xã Phú Cường					
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (đoạn từ dốc ông Khải đến đường dốc ông Sử)	2653/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	100	100		
	Xã Quảng Châu					
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Châu (tuyến 1: từ đền Hoàng Bá đến cống ông Miến, thôn 5; Nhánh tuyến 1: từ nhà ông Thành đến nhà ông Cộng, thôn 5; Tuyến 2: từ cống xóm 8 đến cống cụ Bường; Tuyến 3: từ ngã ba đầu vườn ông Lã Định đến cống xóm 10, thôn 5)	754a/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	1.000	1.000		
II	**HUYỆN TIÊN LỮ**		**5.800**	**1.900**	**3.900**	
	Xã Đức Thắng					
6	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn An Lạc, xã Đức Thắng	29/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	700		700	
7	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học xã Đức Thắng	74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.000		2.000	
	Xã Thủ Sỹ		-			
8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thủ Sỹ (đoạn từ đường bê tông xã Hồng Nam đến ngõ ông Cầu, thôn Lê Bãi)	169/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	500	500		
9	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Đại Thần thôn Nội Lăng, xã Thủ Sỹ	80/QĐ-UBND ngày 26/10/2015; 13/QĐ-UBND ngày 15/01/2018	1.200		1.200	
	Xã Ngô Quyền					
10	Xây dựng nhà lớp học 10 phòng Trường THCS Ngô Quyền	1899/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	500	500		
	Xã Hải Triều		-			
11	Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng Trường mầm non xã Hải Triều	129/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	400	400		

STT	Danh mục công trình/dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		
				NS tỉnh hỗ trợ theo QĐ 3087	NS tỉnh hỗ trợ bổ sung cho các xã	
1	2	3	4	5	6	7
	Xã Cương Chính		-			
12	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường THCS xã Cương Chính	86/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 187b/QĐ-UBND ngày 25/11/2019	500	500		
III	**HUYỆN PHÙ CỪ**		**3.500**	**2.500**	**1.000**	
	Xã Tống Phan		-			
13	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tống Phan (Đoạn 1, từ ĐH.87 nhà ông Quý thôn Hạ Cát đến nhà ông Vấn và từ nhà ông Âu đến nhà ông Tinh trên đường ĐH.87; Đoạn 2, từ nhà ông Tắc đến nhà ông Thuần, thôn Phan Xá; Đoạn 3, từ nhà trẻ thôn Tống Xá đến ngã 3 đồng Ải)	51/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	900	900		
	Xã Minh Tiến		-			
14	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Tiến (Đoạn 1, từ đường 386 đến Nghĩa trang thôn Phù Oanh; Đoạn 2, từ ngã tư Phù Oanh đến nhà ông Tuyết; Đoạn 3, từ ngã ba Kim Phương đến nhà ông Ngân)	58a/QĐ-UBND ngày 04/9/2018	500	500		
15	Nhà lớp học 2 tầng, 4 phòng Trường mầm non xã Minh Tiến	66a/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	500	500		
	Xã Tam Đa		-			
16	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tam Đa (Đoạn từ đường 386 đến nhà ông Lưu thôn Ngũ Phúc, cánh đồng Ngói)	81/QĐ-UBND ngày 27/10/2018	1.000		1.000	
	Xã Nguyên Hòa					
17	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nguyên Hòa (Đoạn từ dốc đê thôn Thị Giang đến sân bóng thôn Hạ Đồng)	5098/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 16/QĐ-BQLDA ngày 05/01/2019	600	600		
IV	**HUYỆN ÂN THI**		**6.900**	**600**	**6.300**	
	Xã Văn Nhuệ		-			
18	Nhà văn hóa xã Văn Nhuệ	93B/QĐ-UBND ngày 27/10/2018	1.200		1.200	
	Xã Hồng Vân		-			
19	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Hồng Vân	82/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.000	600	400	
	Xã Quang Vinh		-			
20	Xây dựng Nhà lớp học 8 phòng học - Trường Tiểu học xã Quang Vinh	155/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	700		700	
	Xã Bắc Sơn		-			
21	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Bắc Sơn (đoạn 1: từ đường bê tông cũ gần ĐT.384 đến điểm giao với đường ra bãi rác thôn An Đỗ; đoạn 2: từ điểm lớp mầm non thôn An Khải đến ĐT.382)	4318b/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 1197/QĐ-UBND ngày 15/02/2019	2.000		2.000	
	Xã Cẩm Ninh		-			
22	Xây dựng Nhà lớp học 6 phòng học, Trường THCS xã Cẩm Ninh	60/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	1.500		1.500	
	Xã Bãi Sậy		-			

STT	Danh mục công trình/dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		
				NS tỉnh hỗ trợ theo QĐ 3087	NS tỉnh hỗ trợ bổ sung cho các xã	
1	2	3	4	5	6	7
23	Xây dựng Nhà lớp học 8 phòng học Trường tiểu học xã Bãi Sậy	41a/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	500		500	
V	**HUYỆN KIM ĐỘNG**		**7.332**	**5.832**	**1.500**	
	Xã Ngọc Thanh		-			
24	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường Tiểu học xã Ngọc Thanh	12/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	537	537		
	Xã Thọ Vinh		-			
25	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thọ Vinh (đoạn từ ngã tư chợ đến đường 378)	52A1/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.000	1.000		
26	Xây dựng Nhà văn hóa xã Thọ Vinh	52B/QĐ-UBND ngày 10/12/2018	500	500		
	Xã Vũ Xá		-			
27	Xây dựng Nhà văn hóa xã Vũ Xá	45b/QĐ-UBND ngày 07/12/2018	500	500		
28	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường Tiểu học xã Vũ Xá	43b/QĐ-UBND ngày 05/12/2018	500	500		
29	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường THCS xã Vũ Xá	43c/QĐ-UBND ngày 05/12/2018	500	500		
	Xã Mai Động		-			
30	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Mai Động (đoạn từ cây xăng đến ngã ba đường Vùng)	55b/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	295	295		
31	Nhà văn hóa xã Mai Động	42/QĐ-UBND ngày 18/11/2018	500	500		
32	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường THCS xã Mai Động	56/QĐ-UBND ngày 05/12/2018	500	500		
	Xã Nghĩa Dân		-			
33	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng Trường THCS xã Nghĩa Dân	67/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	2.000	500	1.500	
	Xã Toàn Thắng		-			
34	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng -Trường Tiểu học xã Toàn Thắng	92C/QĐ-UBND ngày 04/12/2018	500	500		
VI	**HUYỆN KHOÁI CHÂU**		**20.446**	**9.199**	**11.247**	
	Xã Nhuế Dương		-			
35	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhuế Dương (đoạn 1, từ ĐH.59 đến đầu Làng Quan Xuyên; đoạn 2, nối từ đường Làng Quan Xuyên đến đầu Làng thôn Sài Quất)	02/QĐ-UBND ngày 06/8/2019; 140a/QĐ-UBND ngày 15/8/2020	2.500		2.500	
	Xã Đại Tập		-			
36	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Đại Tập	05/QĐ-UBND ngày 03/8/2019	1.500		1.500	
	Xã Bình Kiều		-			
37	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường mầm non khu trung tâm xã Bình Kiều	278d/QĐ-UBND ngày 12/02/2019	2.047	800	1.247	
38	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường THCS xã Bình Kiều	278C/QĐ-UBND ngày 11/02/2019	500	500		

STT	Danh mục công trình/dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		
				NS tỉnh hỗ trợ theo QĐ 3087	NS tỉnh hỗ trợ bổ sung cho các xã	
1	2	3	4	5	6	7
39	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bình Kiều (đoạn từ nhà ông Lưu, thôn An Cảnh đến nhà ông Hòa Đon, thôn Ninh Vũ)	229A/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	500	500		
	Xã Tân Dân		-			
40	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Tân Dân	23E/QĐ-UBND ngày 18/02/2019	1.000	500	500	
	Xã Hàm Tử		-			
41	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hàm Tử (đoạn từ nhà ông Chiến đến đường ĐH.54)	36B/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.000	500	500	
	Xã Tứ Dân		-			
42	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tứ Dân (đoạn từ cống 3 ngách đến đầu ruộng nhà ông Huy gốc Lim)	65/QĐ-UBND ngày 26/9/2019	1.000	500	500	
43	Nhà văn hóa xã Tứ Dân	39/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	500	500		
	Xã Đông Tảo		-			
44	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Tảo	71/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	799	799		
45	Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng Trường THCS xã Đông Tảo	56A/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	500	500		
	Xã Chí Tân		-			
46	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chí Tân (đoạn từ nhà Tuyết Doãn, thôn Nghi Xuyên đến nhà ông Hợi, thôn Cốc Phong)	66/QĐ-UBND ngày 26/9/2019	500		500	
47	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chí Tân (đoạn từ quán ông Hời đến ĐH.51; đoạn từ Trạm Y tế xã đi bãi rác Tân Hưng)	65/QĐ-UBND ngày 26/9/2019	500	500		
48	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Chí Tân	48/QĐ-UBND ngày 07/8/2019; 54/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	600	600		
	Xã Việt Hòa		-			
49	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Việt Hòa (đoạn từ đường WB đến bờ sông Tây Tân Hưng)	5808/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	500	500		
	Xã Đông Kết		-			
50	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Kết (đoạn từ Trường THCS Đông Kết đến đường ĐT.383)	5807/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	500	500		
	Xã Hồng Tiến		-			
51	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường THCS xã Hồng Tiến	68/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	1.000	1.000		
	Xã Phùng Hưng		-			
52	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Phùng Hưng; hạng mục: Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	60/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	3.500	500	3.000	
	Xã Dạ Trạch		-			
53	Trường mầm non xã Dạ Trạch	48b/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	1.500	500	1.000	
VII	HUYỆN YÊN MỸ		9.400	3.000	6.400	
	Xã Đồng Than					

STT	Danh mục công trình/dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		
				NS tỉnh hỗ trợ theo QĐ 3087	NS tỉnh hỗ trợ bổ sung cho các xã	
1	2	3	4	5	6	7
54	Xây dựng công trình Nhà lớp học 3 tầng 8 phòng Trường THCS xã Đồng Than	152/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	500	500		
55	Xây dựng công trình Nhà lớp học 8 phòng Trường mầm non xã Đồng Than	151/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	1.500		1.500	
	Xã Hoàn Long		-			
56	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Hoàn Long	53B/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.400		1.400	
	Xã Lý Thường Kiệt		-			
57	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học xã Lý Thường Kiệt	76a/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	500	500		
58	Xây dựng công trình Nhà lớp học 10 phòng Trường mầm non xã Lý Thường Kiệt	104/QĐUBND ngày 27/9/2019	500	500		
	Xã Tân Việt		-			
59	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Việt (thôn Yến Đô)	125b/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	3.000	500	2.500	
	Xã Yên Hòa		-			
60	Xây dựng công trình Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường Tiểu học xã Yên Hòa	186/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	1.000	500	500	
	Xã Minh Châu		-			
61	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Minh Châu	120b/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	1.000	500	500	
VIII	**HUYỆN MỸ HÀO (NAY LÀ THỊ XÃ MỸ HÀO)**		**8.500**	**3.500**	**5.000**	
	Xã Minh Đức (nay là Phường Minh Đức)					
62	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Đức (Đoạn 1, từ ĐH.31 đến cống T12; Đoạn 2, từ QL5 đến ông Phục, thôn Phong Cốc; Đoạn 3, từ cổng trạm y tế xã đến ông Phương, thôn Sài Phi)	104b/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.000	500	500	
	Xã Hòa Phong		-			
63	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hòa Phong (Đoạn 1, từ ĐH.31 đến kênh T12 đồng H; Đoạn 2, từ kênh Văn Lâm đến cánh đồng Sắn; Đoạn 3, từ cống tiêu Phúc Lâm đến kênh Văn Lâm; Đoạn 4, từ đường bê tông đến kênh T12)	76M/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.500	1.000	500	
	Xã Bạch Sam (nay là Phường Bạch Sam)		-			
64	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT phường Bạch Sam (đoạn từ nhà ông Khoa đến nhà ông Họa TDP Đọ và đoạn từ nhà ông Họa đến nhà ông Toản, TDP Phan)	98/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	3.000		3.000	
	Xã Ngọc Lâm		-			
65	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Lâm (Đoạn 1,thôn Vô Ngại: đoạn từ gần bãi rác thôn Vô Ngại đến gần đê Kim Sơn; Đoạn 2, thôn Vô Ngại, đoạn từ đê Kim Sơn đến cánh đồng; Đoạn 3, thôn Vô Ngại, đoạn trên cánh đồng Bống; Đoạn 4, đoạn từ ngã tư Phố Ngái đến Trạm bơm Phúc Bố; Đoạn 5, đoạn từ nhà ông Hùng thôn Vô Ngại đến cánh đồng Xuân Dục; Đoạn 6, đoạn từ ngã tư Phố Ngái đến Nho Lâm)	74A/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.500	1.000	500	
	Xã Hưng Long		-			
66	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Long (Đoạn 1, thôn Tân Hưng: từ ruộng ông Thường đến mương Trần Thành Ngọ; Đoạn 2, thôn Thuần Xuyên: từ cánh đồng tốt đến trại Kích; Đoạn 3, thôn Tân Hưng, từ đường 387 đến nhà ông Hiền; Đoạn 4, thôn Vinh Quang: từ gần nhà ông Việt đến đê Kim Sơn; Đoạn 5, từ nhà ông Khoa đến đường bê tông; Đoạn 6, từ nhà trẻ Đồng Thanh đến nhà bà Lán Điền)	30đ/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.500	1.000	500	

STT	Danh mục công trình/dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		
				NS tỉnh hỗ trợ theo QĐ 3087	NS tỉnh hỗ trợ bổ sung cho các xã	
1	2	3	4	5	6	7
IX	**HUYỆN VĂN LÂM**		**9.400**	**3.000**	**6.400**	
	Xã Đình Dù					
67	Nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng Trường mầm non xã Đình Dù	60/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	2.000	500	1.500	
68	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đình Dù	73/QĐ-UBND ngày 01/10/2019	1.500		1.500	
	Xã Minh Hải		-			
69	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Minh Hải	348E/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.900	500	1.400	
	Xã Chỉ Đạo		-			
70	Nhà lớp học Trường Tiểu học Chỉ Đạo	153H/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	500	500		
	Xã Việt Hưng		-			
71	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Việt Hưng	98/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	2.700	700	2.000	
	Xã Tân Quang		-			
72	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ UBND xã đến Chùa Tăng Bảo)	89A/QĐ-UBND ngày 05/10/2018	800	800		
X	**HUYỆN VĂN GIANG**		**5.722**	**3.122**	**2.600**	
	Xã Long Hưng					
73	Nhà lớp học B (2 tầng 10 phòng), Nhà lớp học C (2 tầng 10 phòng) và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Long Hưng	31A/QĐ-UBND ngày 30/3/2018	1.000	1.000		
	Xã Xuân Quan		-			
74	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường THCS xã Xuân Quan	06/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	1.000	1.000		
	Xã Vĩnh Khúc		-			
75	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vĩnh Khúc (đường trục chính xã, đoạn qua thôn Giáp Phòng)	96c/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	3.100	500	2.600	
	Xã Cửu Cao		-			
76	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường THCS xã Cửu Cao	99/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	622	622		

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn NSTW năm 2021			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		
				Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ		**390.390**	**348.590**	**41.800**	
A	**DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP**		**170.390**	**128.590**	**41.800**	
I	**NGÀNH GIAO THÔNG**		**94.277**	**94.277**		
(1)	**Dự án hoàn thành**		**5.128**	**5.128**		
	Dự án nhóm B					
1	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài – Bãi Sậy)	2277/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2541/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	4.000	4.000		
2	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường ĐT.386 và kè gia cố mái taluy đoạn từ thị trấn Trần Cao đến Phà La Tiến (Km16+0 - Km25+900)	1549/QĐ-UBND ngày 19/9/2014	1.128	1.128		
(2)	**Dự án hoàn thành năm 2021**		**30.000**	**30.000**		
	Dự án nhóm B					
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương	1266/QĐ-UBND ngày 05/5/2017; 2587/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	30.000	30.000		
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**		**59.149**	**59.149**		
	Dự án nhóm B					
1	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	2714/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; 2586/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 1522/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	59.149	59.149		
II	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**		**31.938**	**31.938**		
	Dự án hoàn thành năm 2021		**31.938**	**31.938**		
a	**Dự án nhóm B**					
1	Dự án nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2582/QĐ-UBND ngày 26/9/2017;1010/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	25.340	25.340		
b	**Dự án nhóm C**					

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn NSTW năm 2021			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		
				Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	2301/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 2577/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	6.598	6.598		
III	KHO TÀNG		1.303	1.303		
	Dự án hoàn thành		1.303	1.303		
	Dự án nhóm B					
1	Xây dựng Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hưng Yên	2367/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.303	1.303		
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		42.872	1.072	41.800	
(1)	Dự án hoàn thành		1.072	1.072		
	Dự án nhóm B					
1	Dự án Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2580/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 920/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	1.072	1.072		
(2)	Dự án hoàn thành năm 2021		41.800	-	41.800	
	Dự án nhóm B					
1	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại thành phố Hưng Yên	1635/QĐ-UBND ngày 28/9/2011; 2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	41.800		41.800	
B	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI (Phân bổ chi tiết theo danh mục và mức vốn được Thủ tướng Chính phủ giao)		220.000	220.000		

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CỦA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất			Ghi chú
				Tổng số	Cấp huyện	Cấp xã	
	TỔNG SỐ	**1.678.500**	**128.500**	**1.550.000**	**936.500**	**613.500**	
1	Thành phố Hưng Yên	**246.500**	21.500	225.000	173.000	52.000	
2	Thị xã Mỹ Hào	**286.800**	11.800	275.000	179.000	96.000	
3	Huyện Văn Lâm	**145.400**	10.400	135.000	50.000	85.000	
4	Huyện Yên Mỹ	**212.500**	12.500	200.000	135.000	65.000	
5	Huyện Văn Giang	**229.900**	9.900	220.000	110.000	110.000	
6	Huyện Khoái Châu	**106.200**	16.200	90.000	45.000	45.000	
7	Huyện Ân Thi	**85.700**	13.700	72.000	8.000	64.000	
8	Huyện Kim Động	**92.800**	11.800	81.000	40.500	40.500	
9	Huyện Phù Cừ	**100.300**	10.300	90.000	66.000	24.000	
10	Huyện Tiên Lữ	**172.400**	10.400	162.000	130.000	32.000	